

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên (gọi tắt là “Công ty”) được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 7/5/2014 của UBND tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13/01/2023

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 13/01/2023 là 383.981.790.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm tám mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi một triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Phu Yen Water Supply and Sewerage Joint Stock Company.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là PWS.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tấn Thuận	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Phú Liệu	Thành viên
Ông Đặng Đức Hoàng	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Long	Thành viên
Ông Tạ Bình Nguyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Minh Sơn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kiều Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Đỗ Hoàng Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Liệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên của Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Phú Yên, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số: 104/2023/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên được lập ngày 29/3/2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 25/3/2022.



A large, stylized blue handwritten signature.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy ủy quyền số 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023*

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		174.757.822.531	191.590.614.604
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.170.462.793	6.436.072.821
1. Tiền	111		10.170.462.793	6.436.072.821
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		125.500.000.000	161.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.4	125.500.000.000	161.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.180.750.696	10.341.968.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	8.789.681.620	8.951.270.252
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	15.332.585.623	1.276.261.169
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.843.726.876	5.008.595.113
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(4.785.953.423)	(4.894.157.584)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		710.000	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	6.692.798.369	4.674.793.166
1. Hàng tồn kho	141		6.692.798.369	4.674.793.166
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.213.810.673	8.637.779.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	5.762.005.282	5.533.165.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.430.763.391	3.008.017.649
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	21.042.000	96.596.316
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		325.596.696.674	326.606.785.744
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		306.443.710.223	304.558.079.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	306.361.376.886	304.526.494.008
- Nguyên giá	222		649.041.774.708	621.036.783.366
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(342.680.397.822)	(316.510.289.358)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	82.333.337	31.585.658
- Nguyên giá	228		1.098.708.933	978.708.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.016.375.596)	(947.123.275)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.870.331.535	16.615.306.286
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	8.870.331.535	16.615.306.286
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.4	4.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.282.654.916	5.433.399.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	5.302.341.683	4.557.171.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	977.384.083	873.298.870
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.929.150	2.929.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		500.354.519.205	518.197.400.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		78.470.713.930	92.167.845.202
I- Nợ ngắn hạn	310		27.175.754.844	27.542.491.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	3.172.741.417	7.332.596.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		193.643.902	137.591.978
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.462.797.774	644.604.221
4. Phải trả người lao động	314		3.547.841.371	2.942.082.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.864.667.669	1.468.887.057
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	987.429.917	1.375.425.911
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	13.330.394.344	13.330.394.344
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.616.238.450	310.909.220
II- Nợ dài hạn	330		51.294.959.086	64.625.353.430
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	51.294.959.086	64.625.353.430
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		421.883.805.275	426.029.555.146
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	421.883.805.275	426.029.555.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		383.981.790.000	383.981.790.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		383.981.790.000	383.981.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.798.241.099	8.798.241.099
3. Cổ phiếu quỹ	415		(361.000.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.561.669.756	15.000.394.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.903.104.420	18.249.129.458
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		412.903.089	116.295.183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.490.201.331	18.132.834.275
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		500.354.519.205	518.197.400.348

Phú Yên, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập


Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc








Đỗ Hoàng Long

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Thị Xuân Tựu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	109.622.903.536	105.399.421.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		109.622.903.536	105.399.421.575
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	60.627.161.163	57.683.273.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		48.995.742.373	47.716.148.433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.425.184.220	9.900.856.755
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.452.798.032	5.263.730.358
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.452.798.032	5.263.730.358
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	22.504.810.643	15.223.411.387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.775.906.697	16.309.261.129
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		17.687.411.221	20.820.602.314
11. Thu nhập khác	31	6.6	597.511.834	714.558.431
12. Chi phí khác	32	6.6	370.967.410	896.041.176
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	226.544.424	(181.482.745)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		17.913.955.645	20.639.119.569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.405.289.193	2.425.224.465
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(104.085.213)	(873.298.870)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.612.751.665	19.087.193.974
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	366	457

Người lập

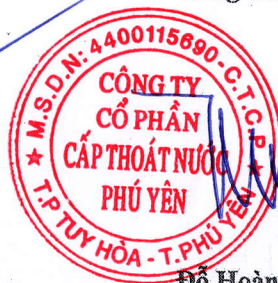
Kế toán trưởng

Phú Yên, ngày 29 tháng 3 năm 2023
Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đỗ Hoàng Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.913.955.645	20.639.119.569
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		27.474.608.595	27.002.339.242
- Các khoản dự phòng	03		28.158.200	4.505.861.267
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(8.351.490.314)	(10.297.219.825)
- Chi phí lãi vay	06		4.452.798.032	5.263.730.358
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		41.518.030.158	47.113.830.611
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.132.873.426)	1.526.013.179
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.018.005.203)	795.319.085
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.152.719.628	(1.074.237.178)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(974.009.491)	(4.263.434.843)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.538.735.087)	(5.349.667.409)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.606.461.370)	(2.539.497.463)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.754.000	6.860.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(827.273.656)	(1.199.599.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.581.145.553	35.015.586.227
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(38.597.368.612)	(37.107.776.567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(21.477)	567.180.800
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(129.500.000.000)	(166.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		161.500.000.000	187.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.709.294.527	11.589.258.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.111.904.438	(3.951.336.868)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(361.000.000)	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.330.394.344)	(13.330.394.344)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.267.265.675)	(20.335.250.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.958.660.019)	(33.665.644.489)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.734.389.972	(2.601.395.130)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.436.072.821	9.037.467.951
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	10.170.462.793	6.436.072.821

Người lập

Kế toán trưởng

Phú Yên, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Thị Xuân Tựu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 07/5/2014 của UBND tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13/01/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 13/01/2023 là 383.981.790.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm tám mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi một triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Phu Yen Water Supply and Sewerage Joint Stock Company.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là PWS.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 232 người (Tại ngày 31/12/2021 là: 229 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước; Quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế, thẩm tra tư vấn đấu thầu và giám sát thi công các dự án, các Công trình cấp thoát nước; Tư vấn đấu thầu xây lắp.
- Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê;
- Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sản xuất cát, sỏi lọc nước;
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Gia công chế tạo thiết bị, phụ tùng các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường ống cấp, thoát nước; Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Hoạt động vệ sinh môi trường (Dịch vụ thoát nước đô thị) ;
- Mua bán thiết bị và phụ tùng các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sản xuất điện mặt trời;

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác và cung cấp nước sạch;

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên - Chi nhánh dịch vụ- Xây lắp	Số 7 Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên - Chi nhánh cấp nước số 1	Số 229 Lê Lợi, phường 5, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên -Chi nhánh cấp nước số 2	Số 33 Lê Thành Phương, phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Phú Yên - Chi nhánh cấp nước số 3	Số 86 Ngô Quyền, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên, Việt Nam

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Chương trình phần mềm, Quyền khai thác tài nguyên nước và tài sản cố định vô hình khác

TSCĐ vô hình là chương trình phần được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm. Quyền khai thác tài nguyên nước và tài sản vô hình khác khấu hao 05 năm.

Nguyên tắc kế toán Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, bảo hiểm

Các công cụ, dụng cụ, bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ

Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ là các chi phí nguyên vật liệu và nhân công sửa chữa đường ống không đủ điều kiện ghi nhận tài sản. Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ được phân bổ vào chi phí trong vòng 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả với Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (Tiếp theo)**

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu xây dựng và bán điện mặt trời .

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu bán nước sạch***

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên bảng giá tiền nước quy định bởi UBND tỉnh Phú Yên và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu bán điện mặt trời

Doanh thu bán điện mặt trời được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm là chi phí lãi vay .

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với lĩnh vực xã hội hóa theo các quy định sau:

- Quy định tại điều 8 và điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và điều 15, điều 16 và điều 19 Nghị định 2018/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
- Quy định tại mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
- Hướng dẫn tại văn bản số 1339/CT-TTHT ngày 07/8/2018 về ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hóa của Cục thuế tỉnh Phú Yên.

Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau:

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2019.
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 05 năm tiếp theo (từ 01/01/2020 đến 31/12/2024) tại thành phố Tuy Hòa.
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm (từ 01/01/2020 đến 31/12/2028) cho các huyện còn lại với thuế suất 10%.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác được áp dụng với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là sản xuất Khai thác và cung cấp nước sạch và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	23.982.080	8.112.121
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.146.480.713	6.427.960.700
Tổng	10.170.462.793	6.436.072.821

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
UBND tỉnh Phú Yên (i)	4.366.494.350	4.366.494.350
Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa	2.674.176.000	2.581.685.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.749.011.270	2.003.090.902
Tổng	8.789.681.620	8.951.270.252
Trong đó,		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>4.366.494.350</i>	<i>4.366.494.350</i>

(i) Đây là đối tượng công nợ đã được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn (SCDI)	-	1.003.413.309
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thắng	175.957.003	-
Các đối tượng khác	156.628.620	272.847.860
Tổng	15.332.585.623	1.276.261.169

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Số 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2022

5.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND) Trình bày lại	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn (i)	125.500.000.000	125.500.000.000	161.500.000.000	161.500.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA-Chi nhánh Thiên Long	15.000.000.000	15.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	11.000.000.000	11.000.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Phú Yên	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Phú Yên	24.500.000.000	24.500.000.000	28.500.000.000	28.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	1.500.000.000	1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Phú Yên	14.500.000.000	14.500.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên	8.000.000.000	8.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Nam trung bộ - PGĐ Phú Yên	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Phú Yên	9.000.000.000	9.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Yên	11.500.000.000	11.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
b) Dài hạn (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Tổng	129.500.000.000	129.500.000.000	161.500.000.000	161.500.000.000

(i) Hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,6% - 8,1%.

(ii) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên có kỳ hạn trên 12 tháng với lãi suất 9%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Tạm ứng	11.000.000	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.170.332.804	-	4.466.197.400	-
Phải thu tạm ứng của Chi nhánh dịch vụ Xây lắp	1.533.448.908	-	384.824.353	-
Phải thu khác	128.945.164	-	157.573.360	-
Tổng	5.843.726.876	-	5.008.595.113	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
UBND tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	-	4.366.494.350	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Toàn Cầu	86.500.000	-	86.500.000	12.450.000
Các đối tượng còn lại	508.312.971	175.353.898	687.733.220	234.119.986
Tổng	4.961.307.321	175.353.898	5.140.727.570	246.569.986

	Từ 6 tháng đến 1 năm	Từ 1-2 năm	Từ 2-3 năm	Từ 3 năm
UBND tỉnh Phú Yên	-	-	-	4.366.494.350
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Toàn Cầu	-	-	-	86.500.000
Các đối tượng còn lại	35.100.906	241.066.340	100.833.645	131.312.080
Tổng	35.100.906	241.066.340	100.833.645	4.584.306.430

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Số 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2022

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.494.994.759	-	4.456.956.082	-
Thành phẩm	268.004	-	4.297.442	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	197.535.606	-	213.539.642	-
Tổng	6.692.798.369	-	4.674.793.166	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Số 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	120.373.366.679	58.843.835.516	440.649.987.534	1.133.134.546	36.459.091	621.036.783.366
Tăng trong năm	711.888.284	228.338.745	28.465.887.001	-	-	29.406.114.030
Mua trong năm	-	190.540.000	3.639.824.063	-	-	3.830.364.063
Xây dựng cơ bản hoàn thành	711.888.284	37.798.745	24.826.062.938	-	-	25.575.749.967
Giảm trong năm	(788.225.593)	(511.615.018)	(101.282.077)	-	-	(1.401.122.688)
Thanh lý nhượng bán	-	(222.920.000)	-	-	-	(222.920.000)
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	(101.282.077)	-	-	(101.282.077)
Giảm khác	(788.225.593)	(288.695.018)	-	-	-	(1.076.920.611)
Số dư tại ngày 31/12/2022	120.297.029.370	58.560.559.243	469.014.592.458	1.133.134.546	36.459.091	649.041.774.708
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	69.317.310.640	35.644.418.567	210.619.111.918	892.989.142	36.459.091	316.510.289.358
Tăng trong năm	5.744.413.196	4.016.226.851	17.536.496.187	108.220.040	-	27.405.356.274
Khấu hao trong năm	5.744.413.196	4.016.226.851	17.536.496.187	108.220.040	-	27.405.356.274
Giảm trong năm	(788.225.593)	(447.022.217)	-	-	-	(1.235.247.810)
Thanh lý nhượng bán	-	(158.327.199)	-	-	-	(158.327.199)
Giảm khác	(788.225.593)	(288.695.018)	-	-	-	(1.076.920.611)
Số dư tại 31/12/2022	74.273.498.243	39.213.623.201	228.155.608.105	1.001.209.182	36.459.091	342.680.397.822
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	51.056.056.039	23.199.416.949	230.030.875.616	240.145.404	-	304.526.494.008
Tại ngày 31/12/2022	46.023.531.127	19.346.936.042	240.858.984.353	131.925.364	-	306.361.376.886

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 52.016.404.208 VND (tại ngày 31/12/2021 là 38.676.302.571 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Giấy phép khai thác nước</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	381.500.000	262.835.990	334.372.943	978.708.933
Tăng trong năm	120.000.000	-	-	120.000.000
Mua trong năm	120.000.000	-	-	120.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>501.500.000</u>	<u>262.835.990</u>	<u>334.372.943</u>	<u>1.098.708.933</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	381.500.000	231.250.332	334.372.943	947.123.275
Tăng trong năm	37.666.663	31.585.658	-	69.252.321
Khấu hao trong năm	37.666.663	31.585.658	-	69.252.321
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>419.166.663</u>	<u>262.835.990</u>	<u>334.372.943</u>	<u>1.016.375.596</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	-	31.585.658	-	31.585.658
Tại ngày 31/12/2022	<u>82.333.337</u>	-	-	<u>82.333.337</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 978.708.933 VND (tại ngày 31/12/2021 là 763.009.306 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND Trình bày lại
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.862.300.780	16.610.115.407
Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Phú Thứ sử dụng nguồn nước NMN Phú Hoà	-	7.290.760.024
SC tuyến ống chuyển tải DN250 từ trạm cấp II đến ngã 3 Nguyễn Huệ và Nguyễn Trãi	-	3.421.133.103
Di dời tuyến ống cấp nước D377 và các tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ DA: CT, nâng cấp các đoạn xung yếu trên QL5 25	-	3.414.354.826
Cải tạo nâng công suất mạng lưới đường ống cấp nước TP Tuy Hòa, gồm: cải tạo bể lọc, trạm bơm cấp 2, cải tạo tuyến ống	3.862.028.801	1.025.527.699
Cải tạo, nâng công suất NMN Chí Thạnh và mở rộng hệ thống đường ống, công suất 15000m ³ /ngđ, gđ1(đến 2025):9000m ³ /ngđ	2.396.857.032	514.422.460
Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m ³ /ngđ lên 10000m ³ /ngđ (GĐ1: đến 2025: 5000m ³ /ngđ)	917.289.740	427.777.868
Thi công sửa chữa, thay thế các tuyến ống dịch vụ uPVC NMN Hai Riêng dọc QL29 đoạn Trần Hưng Đạo và Lê Lợi	1.207.919.110	-
Các Công trình khác	478.206.097	516.139.427
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	8.030.755	5.190.879
Chi phí sửa chữa lớn mạng lưới tuyến ống	8.030.755	5.190.879
Tổng	8.870.331.535	16.615.306.286

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	5.762.005.282	5.533.165.702
Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	5.588.025.224	5.287.074.151
Chi phí bảo hiểm	81.282.215	68.949.833
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.719.580	38.298.615
Các khoản khác	75.978.263	138.843.103
b) Dài hạn	5.302.341.683	4.557.171.772
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.544.705.250	3.778.536.723
Công cụ dụng cụ xuất dùng	757.636.433	778.635.049
Tổng	11.064.346.965	10.090.337.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi : UBND tỉnh Phú Yên	873.298.870	873.298.870
Chi phí di dời và sửa chữa tuyến ống : Sửa chữa tuyến ống chuyển tải nước sạch DN250 từ trạm bơm cấp II đến ngã ba đường Nguyễn Huệ và Nguyễn Trãi và Di dời tuyến ống cấp nước D377 và các tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ DA: CT nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25	104.085.213	-
Tổng	977.384.083	873.298.870

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Số 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2022

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát nước	-	-	4.474.694.242	4.474.694.242
Công ty TNHH CPE Việt Nam	407.764.800	407.764.800	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thanh Đức	134.649.336	134.649.336	-	-
Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm TP HCM	455.274.729	455.274.729	469.671.615	469.671.615
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn	1.149.338.050	1.149.338.050	-	-
Các đối tượng khác	1.025.714.502	1.025.714.502	2.388.230.617	2.388.230.617
Tổng	3.172.741.417	3.172.741.417	7.332.596.474	7.332.596.474

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Phải nộp	644.604.221	11.325.689.305	10.507.495.752	1.462.797.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.329.734.877	1.606.461.370	723.273.507
Thuế thu nhập cá nhân	34.028.181	125.115.808	144.375.263	14.768.726
Thuế tài nguyên	88.652.240	1.130.435.520	1.126.508.360	92.579.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	628.754	74.206.904	74.206.904	628.754
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	521.295.046	7.268.033.185	7.157.780.844	631.547.387
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	391.163.011	391.163.011	-
Phải thu	96.596.316	75.554.316	-	21.042.000
Thuế GTGT nộp thừa	21.042.000	-	-	21.042.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	75.554.316	75.554.316	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	339.657.225	425.594.280
Chi phí khác	2.525.010.444	1.043.292.777
Trong đó:		
- Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án	126.405.893	114.296.312
- Trích trước chi phí xây dựng đợi quyết toán dự án	2.398.604.551	928.996.465
Tổng	2.864.667.669	1.468.887.057

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	121.474.890	119.840.970
Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu	176.530.000	176.530.000
Phải trả phí bảo vệ môi trường	52.232.722	103.879.921
Cổ tức phải trả	13.426.350	17.081.475
Phải trả khác	623.765.955	958.093.545
Tổng	987.429.917	1.375.425.911

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊNSố 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú YênMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022 (VND)		Trong năm		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344
- Chi nhánh Phú Yên (i)	51.294.959.086	51.294.959.086	-	13.330.394.344	64.625.353.430	64.625.353.430
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam	51.294.959.086	51.294.959.086	-	13.330.394.344	64.625.353.430	64.625.353.430
- Chi nhánh Phú Yên (i)						
Tổng	64.625.353.430	64.625.353.430	13.330.394.344	26.660.788.688	77.955.747.774	77.955.747.774

(i) Vay dài hạn theo 02 Hiệp định vay vốn sau:

Số hợp đồng vay	01/TDNN
Ngày hiệu lực	03/6/2003
Hạn mức vay	2.672.000 USD
Mục đích vay	Đầu tư "Dự án thứ ba cấp nước vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-T4 No 3323-VIE, tỉnh Phú Yên"
Thời hạn vay	22 năm trong đó có 06 năm ân hạn gốc và lãi
Lãi suất vay	5,8% tính trên số dư nợ vay, phí cho vay lại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Phú Yên 0,2%/năm
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022	5.119.004.237 VND
Và	
Số hiệp định vay	1880 VIE(SF)
Ngày hiệu lực	25/7/2002
Hạn mức vay	10.743.000 USD
Mục đích vay	Đầu tư "Dự án thứ 3 cấp nước vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-T4 No 3323-VIE, tỉnh Phú Yên"
Thời hạn vay	22 năm trong đó có 06 năm ân hạn gốc và lãi
Lãi suất vay	5,8% tính trên số dư nợ vay, phí cho vay lại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Phú Yên 0,2%/năm
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022	59.506.349.193 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	383.981.790.000	8.798.241.099	-	15.000.394.589	20.467.330.053	428.247.755.741
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	19.087.193.974	19.087.193.974
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(954.359.699)	(954.359.699)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.351.034.870)	(20.351.034.870)
Số dư tại ngày 31/12/2021	383.981.790.000	8.798.241.099	-	15.000.394.589	18.249.129.458	426.029.555.146
Số dư tại ngày 01/01/2022	383.981.790.000	8.798.241.099	-	15.000.394.589	18.249.129.458	426.029.555.146
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	15.612.751.665	15.612.751.665
Tạm trích quỹ khen đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	1.561.275.167	-	1.561.275.167
Mua lại cổ phiếu của nhân viên nghỉ việc trước thời hạn cam kết	-	-	(361.000.000)	-	-	(361.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.263.610.550)	(17.263.610.550)
Tạm Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(572.615.819)	(572.615.819)
Tạm trích quỹ khen đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	(1.561.275.167)	(1.561.275.167)
Số dư tại ngày 31/12/2022	383.981.790.000	8.798.241.099	(361.000.000)	16.561.669.756	12.903.104.420	421.883.805.275

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, chia cổ tức năm 2021 và tạm trích quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng phúc lợi dựa trên kế hoạch lợi nhuận của năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/5/2022 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 là: 1.526.975.518 VND (Trong đó: Công ty đã tạm trích năm 2021 là 954.359.699 VND, số còn lại trích trong năm 2022 là 572.615.819 VND). Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng 10% từ LNST năm 2022 là: 1.561.275.167 VND.

- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển tương ứng 10% từ LNST năm 2022 là: 1.561.275.167 VND.

- Chi trả cổ tức 4,5% trên vốn điều lệ với giá trị 17.263.610.550 VND. Theo thông báo số 2440/TB-VSD ngày 04/8/2022 về ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ là số lượng Cổ phần mua lại theo cam kết của người lao động đã nghỉ trước hạn là: 34.600 cổ phần với tổng giá trị là 361.000.000 VND. Trong đó: giá mua là 346.000.000 VND và chi phí mua 15.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

Cổ đông	Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	38,39%	14.740.600	147.406.000.000	38,39%	14.740.600	147.406.000.000
Công ty Cổ phần nước Aqua One	59,58%	22.879.025	228.790.250.000	59,58%	22.879.025	228.790.250.000
Các cổ đông khác	2,03%	778.554	7.785.540.000	2,03%	778.554	7.785.540.000
Tổng	100%	38.398.179	383.981.790.000	100%	38.398.179	383.981.790.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	383.981.790.000	383.981.790.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	383.981.790.000	383.981.790.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.263.610.550	20.351.034.870

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.363.579	38.398.179
Cổ phiếu phổ thông	38.398.179	38.398.179
Cổ phiếu quỹ	(34.600)	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Quỹ đầu tư phát triển

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.561.669.756	15.000.394.589
Tổng	16.561.669.756	15.000.394.589

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

5.19.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Phú Yên để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà máy xử lý nước thải. Diện tích khu đất thuê là 177.818,5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định của Nhà nước, do Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp nước sạch nên tiền thuê đất đang được miễn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

5.19.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý (i)	194.101.926	194.101.926
Tổng	194.101.926	194.101.926

(i) Đây là khoản nợ không có khả năng thu hồi đã được xử lý tài chính trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa tại ngày 30/6/2014 đến nay vẫn không thu hồi được, tiếp tục theo dõi.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	105.980.107.660	101.349.173.411
Doanh thu bán hàng hóa	94.474.386	333.551.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.288.741.720	1.902.484.935
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.149.909.930	1.724.088.786
Doanh thu sản xuất điện mặt trời	109.669.840	90.122.814
Tổng	109.622.903.536	105.399.421.575

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	58.082.608.470	54.729.645.190
Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.948.585	304.246.219
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	883.832.999	1.587.821.287
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.541.509.125	1.037.560.230
Giá vốn sản xuất điện mặt trời	51.261.984	24.000.216
Tổng	60.627.161.163	57.683.273.142

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.425.184.220	9.900.856.755
Tổng	8.425.184.220	9.900.856.755

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.452.798.032	5.263.730.358
Tổng	4.452.798.032	5.263.730.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	22.504.810.643	15.223.411.387
Chi phí nhân viên	9.531.688.258	6.968.714.695
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	12.086.816.186	7.410.616.422
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	84.322.056	220.360.424
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.797.100	66.797.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.120.711	393.943.524
Chi phí bằng tiền khác	115.066.332	162.979.222
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.775.906.697	16.309.261.129
Chi phí nhân viên quản lý	7.947.532.850	7.375.905.720
Chi phí vật liệu quản lý	153.180.507	108.501.691
Chi phí đồ dùng văn phòng	208.216.452	230.748.617
Chi phí khấu hao TSCĐ	402.133.304	365.003.233
Thuế phí và lệ phí	81.456.904	66.408.274
Chi phí dự phòng	28.253.573	4.505.861.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.869.200	2.589.703.782
Chi phí bằng tiền khác	2.969.263.907	1.067.128.545
Tổng	35.280.717.340	31.532.672.516

6.6 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	396.363.070
Thu nhập từ thanh lý vật tư	575.702.649	287.562.909
Vật tư thu hồi	-	14.193.080
Các khoản khác	21.809.185	16.439.372
Tổng	597.511.834	714.558.431
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý TSCĐ	75.931.259	-
Xử lý khi kiểm kê	15.929.500	-
Chi phí nộp phạt chậm nộp	70.711.334	12.152
Chi phí thanh lý vật tư	73.693.906	9.826.444
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	74.251.749	85.902.132
Hỗ trợ miễn giảm tiền nước chống dịch Covid19	-	748.096.430
Chi phí phòng chống dịch Covid19	-	23.702.529
Các khoản khác	60.449.662	28.501.489
Tổng	370.967.410	896.041.176
Lợi nhuận khác	226.544.424	(181.482.745)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.122.526.994	19.996.430.292
Chi phí nhân công	29.993.043.884	24.711.424.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.399.372.144	26.916.437.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.363.614.771	11.047.965.859
Chi phí khác bằng tiền	7.983.779.819	5.697.731.081
Tổng	95.862.337.612	88.369.988.694

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.913.955.645	20.639.119.569
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	828.321.021	4.559.006.675
+ Chi phí không được trừ	828.321.021	4.559.006.675
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập tính thuế	18.742.276.666	25.198.126.244
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 10%	8.954.440.933	10.500.125.805
Thu nhập chịu thuế suất 20%	9.787.835.732	14.698.000.439
Thuế TNDN phải nộp	2.853.011.240	3.989.612.669
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	895.444.093	1.050.012.581
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.957.567.147	2.939.600.088
Thuế TNDN được miễn giảm	(447.722.047)	(1.564.388.204)
Thuế TNDN được miễn, giảm theo lĩnh vực xã hội hóa	(447.722.047)	(525.006.291)
Giảm 30% theo nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021	-	(1.039.381.913)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.405.289.193	2.425.224.465

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.612.751.665	19.087.193.974
Các khoản điều chỉnh giảm:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)</i>	(1.561.275.167)	(1.526.975.518)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.051.476.498	17.560.218.456
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	38.363.579	38.398.179
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	366	457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/5/2022 của Công ty, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị ước tính giảm trừ vào Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 là 10% Lợi nhuận sau thuế của năm 2022 tương đương : 1.561.275.167 VND. Số liệu đang trình bày trên báo cáo chi là số tạm trích theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022. Số liệu chính thức sẽ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty về việc phân phối lợi nhuận năm 2022. Theo đó, số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông có thể sẽ thay đổi.

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.18. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.087.193.974	19.087.193.974	-
Các khoản điều chỉnh giảm:			
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	(954.359.699)	(1.526.975.518)	(572.615.819)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.132.834.275	17.560.218.456	(572.615.819)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	38.398.179	38.398.179	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	472	457	(15)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần nước Aqua One	Công ty mẹ
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Aqua One Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Aqua One Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 1,2,3 Aqua One	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Mỹ 14	Cùng Công ty mẹ
Ông Nguyễn Tấn Thuận	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoàng Long	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Liệu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đức Hoàng	Thành viên HĐQT
Ông Tạ Bình Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Minh Sơn	Trưởng BKS
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên BKS
Đỗ Thị Kiều Trang	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Khắc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Tựu	Kế toán trưởng
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Giao dịch chủ chốt với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên có ký Hợp đồng bảo hiểm bình an cá nhân số: 22-52-12-010201-0033646 ngày 11/11/2022 với Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (Vass), Mã số thuế: 0303099446, tại địa chỉ: 19 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh có giá trị là 58.000.000 VND, thời gian hiệu lực hợp đồng từ ngày 11/11/2022 đến ngày 11/11/2023. Hiện nay ông Đặng Đức Hoàng và ông Tạ Bình Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty đang giữ các chức vụ lãnh đạo tại Vass như sau: Ông Đặng Đức Hoàng: Kế toán trưởng Công ty Vass và Ông Tạ Bình Nguyên: Giám đốc Ban kinh doanh Đông Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Ông Nguyễn Tấn Thuận	Chủ tịch HĐQT	54.000.000	54.000.000
2	Ông Đỗ Hoàng Long	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
3	Ông Nguyễn Phú Liệu	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
4	Ông Tạ Bình Nguyên	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
5	Ông Đặng Đức Hoàng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Tổng			246.000.000	246.000.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Ông Đỗ Minh Sơn	Trưởng ban	54.000.000	42.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên	42.000.000	42.000.000
3	Đỗ Thị Kiều Trang	Thành viên	42.000.000	28.000.000
Tổng			138.000.000	112.000.000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Ông Đỗ Hoàng Long	Tổng Giám đốc	395.619.125	364.847.622
3	Nguyễn Tấn Thuận	Phó Tổng Giám đốc	347.043.440	320.250.079
2	Ông Nguyễn Phú Liệu	Phó Tổng Giám đốc	347.850.712	321.459.170
4	Ông Nguyễn Khắc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	347.997.984	174.133.715
5	Bà Nguyễn Thị Xuân Tụ	Kế toán trưởng	318.389.292	294.374.140
Tổng			1.756.900.553	1.475.064.726

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giao dịch khác			
Công ty Cổ phần nước Aqua One	Chia cổ tức	10.295.561.250	12.125.883.250
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Chia cổ tức	6.633.270.000	7.812.518.000
Ông Nguyễn Phú Liệu	Chia cổ tức	2.137.500	2.650.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Chia cổ tức	2.936.497	3.640.570
Ông Nguyễn Tấn Thuận	Chia cổ tức	21.186.045	26.265.740
Ông Tạ Bình Nguyên	Chia cổ tức	342.000	424.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Tụ	Chia cổ tức	1.118.340	1.386.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Số 05 Hải Dương, xã Bình Ngọc,
thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

d. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	4.366.494.350

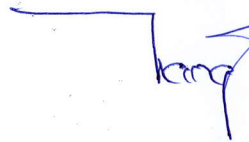
7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

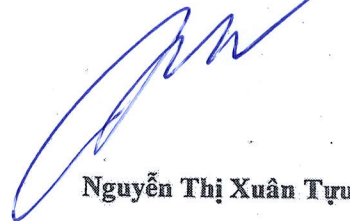
Người lập

Kế toán trưởng

Phú Yên, ngày 29 tháng 3 năm 2023
Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Diễm Trang



Nguyễn Thị Xuân Tụ



Đỗ Hoàng Long

